Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-07-31 09:37:39 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 287/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về tiền bản quyền trong các lĩnh vực: Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, báo chí, xuất bản

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15;

Căn cứ Luật Báo chí số 126/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 145/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiền bản quyền trong các lĩnh vực: Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, báo chí, xuất bản.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Sở hữu trí tuệ) được giao tại khoản 4 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ về các nội dung sau:

a) Tiền bản quyền trả cho việc sáng tạo bằng nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ trong các lĩnh vực: Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, báo chí, xuất bản;

b) Tiền bản quyền trả cho việc khai thác, sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ trong các lĩnh vực: Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, báo chí, xuất bản.

2. Tiền bản quyền trả cho việc sáng tạo bằng nguồn ngân sách nhà nước theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu và tiền bản quyền trả cho việc khai thác, sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý trong trường hợp không thuộc các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định chung về việc trả tiền bản quyền tại Điều 3 của Nghị định này, quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan trên cơ sở nguyên tắc quy định tại Điều 44a của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Tiền bản quyền trả cho việc khai thác, sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 134/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân sáng tạo bằng nguồn ngân sách nhà nước; tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý trong trường hợp Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ (sau đây gọi là cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý).

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 3. Quy định chung về việc trả tiền bản quyền

1. Tiền bản quyền trả cho việc sáng tạo bằng nguồn ngân sách nhà nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu và quy định của Nghị định này.

2. Tiền bản quyền trả cho việc khai thác, sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý thực hiện theo thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện

quản lý và bên khai thác, sử dụng trên cơ sở quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan, quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tiền bản quyền khuyến khích là khoản tiền bản quyền được trả thêm cho tác giả, chức danh sáng tạo khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thuộc đề tài về trẻ em, dân tộc thiểu số; thuộc loại hình nghệ thuật truyền thống có xác định tác giả; thuộc loại hình giao hưởng, Opera, kịch múa (ba lê), xiếc; thuộc thể loại phóng sự điều tra; dành cho người khuyết tật và được quy định cụ thể tại các Chương II, IV, V và VI của Nghị định này;

b) Tác giả là công dân Việt Nam sáng tạo, nói, viết trực tiếp bằng tiếng nước ngoài; tác giả là người dân tộc Kinh sáng tạo, nói, viết trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số, người dân tộc thiểu số này sáng tạo, nói, viết trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số khác hoặc sáng tạo, nói, viết trong điều kiện khó khăn, nguy hiểm và được quy định cụ thể tại các Chương V và VI của Nghị định này;

c) Quyền tác giả, quyền liên quan mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu được khai thác, sử dụng và cơ quan đại diện chủ sở hữu thu được lợi nhuận thì tác giả, chức danh sáng tạo khác đối với tác phẩm được hưởng thêm tiền bản quyền khuyến khích theo thỏa thuận trên cơ sở đóng góp nhưng tổng số không quá 10% lợi nhuận thu được. Thời điểm xác định lợi nhuận thực hiện theo năm tài chính hoặc theo đợt khai thác, sử dụng, căn cứ vào báo cáo quyết toán tài chính của các bên.

4. Việc phân chia tiền bản quyền giữa các tác giả, các chủ sở hữu quyền tác giả, các người biểu diễn, các chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12a, các khoản 1, 2 Điều 44a của Luật Sở hữu trí tuệ và Nghị định số 17/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 134/2026/NĐ-CP.

5. Trường hợp làm tác phẩm phái sinh thì chủ sở hữu quyền tác giả của một hoặc nhiều tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh được hưởng một phần trên tổng số tiền bản quyền trả cho việc sáng tạo, khai thác, sử dụng quyền tác giả đối với tác phẩm phái sinh.

6. Việc trả tiền bản quyền khai thác, sử dụng thực hiện theo một hoặc một số phương thức thanh toán sau đây:

a) Thanh toán một lần cho toàn bộ việc khai thác, sử dụng;

b) Thanh toán theo từng lần khai thác, sử dụng;

c) Thanh toán định kỳ theo tháng, quý, năm;

d) Các phương thức thanh toán khác do các bên thỏa thuận phù hợp với tính chất của việc khai thác, sử dụng và quy định của pháp luật.

7. Trên cơ sở quy định của Nghị định này, mức cụ thể tiền bản quyền, tiền bản quyền khuyến khích (nếu có) trong trường hợp sáng tạo do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, ngân sách nhà nước, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

8. Trên cơ sở quy định của Nghị định này, mức cụ thể tiền bản quyền, tiền bản quyền khuyến khích (nếu có) trong trường hợp khai thác, sử dụng do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 134/2026/NĐ-CP.

9. Trên cơ sở quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan, tổ chức, cá nhân lập dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí trả tiền bản quyền, tiền bản quyền khuyến khích trong phạm vi nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu từ các hoạt động sự nghiệp, thu từ việc cho phép khai thác, sử dụng các quyền tác giả, quyền liên quan, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Chương II
TIỀN BẢN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH

Điều 4. Tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm điện ảnh

1. Tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm điện ảnh theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu được chi trả theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực điện ảnh và quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp chức danh không có trong quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực điện ảnh thì căn cứ vào quy định hướng dẫn chức danh nghề nghiệp lĩnh vực điện ảnh để chi trả tiền bản quyền.

2. Căn cứ vào thể loại, chất lượng tác phẩm điện ảnh, các chức danh sáng tạo sau đây còn được chi trả theo tỷ lệ phần trăm (%) của giá thành sản xuất phim (không bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý và chi phí tài chính) như sau:

a) Phim truyện:

STT	Chức danh	Tỷ lệ phần trăm (%)
1	Biên kịch	2,25 - 2,75
2	Đạo diễn	2,5 - 3,00
3	Đạo diễn hình ảnh	1,70 - 2,10
4	Thiết kế âm thanh	1,50 - 1,80

STT	Chức danh	Tỷ lệ phần trăm (%)
5	Người làm kỹ xảo	0,80 - 1,10
6	Người dựng phim	0,70 - 0,80
7	Nhạc sĩ	1,50 - 1,90
8	Họa sĩ thiết kế mỹ thuật	1,20 - 1,50
9	Người làm hóa trang	0,80 -1,10

b) Phim tài liệu, phim khoa học:

STT	Chức danh	Tỷ lệ phần trăm (%)
1	Biên kịch	4,21 - 5,50
2	Đạo diễn	4,21 - 5,50
3	Quay phim	2,15 - 3,00
4	Người dựng phim	0,86 - 1,40
5	Thiết kế âm thanh	0,86 - 1,40
6	Nhạc sĩ	0,86 - 1,40
7	Họa sĩ	0,57 - 0,90

c) Phim hoạt hình:

STT	Chức danh	Tỷ lệ phần trăm (%)
1	Biên kịch	3,65 - 4,95
2	Đạo diễn	3,65 - 4,95
3	Quay phim	1,80 - 2,50
4	Người dựng phim	0,33 - 0,53
5	Thiết kế âm thanh	0,86 - 1,40
6	Nhạc sĩ	1,30 - 1,80
7	Họa sĩ chính	2,70 - 3,70
8	Họa sĩ dàn cảnh - diễn xuất	2,50 - 3,50
9	Họa sĩ trang trí phông	0,50 - 1,00

d) Tiền bản quyền đối với phim kết hợp nhiều loại hình theo quy định của Luật Điện ảnh áp dụng theo tiền bản quyền đối với loại hình chính của phim quy định tại các điểm a, b hoặc c khoản này.

3. Khung chi trả quy định tại khoản 2 Điều này áp dụng theo chức danh sáng tạo tác phẩm mà không phụ thuộc vào số lượng người cùng đảm nhiệm một chức danh sáng tạo tác phẩm.

Điều 5. Quy định khác về tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm điện ảnh

1. Trường hợp chuyển thể từ tác phẩm văn học, sân khấu và các loại hình tác phẩm thể hiện dưới hình thức tương tự khác sang kịch bản điện ảnh thì biên kịch chuyển thể hưởng bằng 70% mức tiền bản quyền đối với biên kịch của tác phẩm cùng thể loại quy định tại Điều 4 Nghị định này, phần còn lại được trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm được sử dụng để làm tác phẩm chuyển thể.

2. Các chức danh sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định này đối với tác phẩm điện ảnh thuộc đề tài về trẻ em, dân tộc thiểu số được hưởng thêm tiền bản quyền khuyến khích bằng 5% đến 10% mức tiền bản quyền của tác phẩm cùng thể loại.

3. Trường hợp thực hiện quay tư liệu phim theo quy định của pháp luật thì tiền bản quyền được chi trả theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực điện ảnh.

4. Trường hợp tác phẩm điện ảnh có chi phí sản xuất cao do các yêu cầu đặc biệt của thiết bị, vật liệu hoặc chi phí lớn khi quay bối cảnh tại nước ngoài thì mức tiền bản quyền được xác định trên cơ sở thỏa thuận cụ thể giữa các bên hoặc dựa vào tổng chi phí sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định nhưng cao nhất không quá hai lần mức tiền bản quyền của tác phẩm điện ảnh có chi phí sản xuất bình quân được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Tiền bản quyền khai thác, sử dụng tác phẩm điện ảnh

Tiền bản quyền trả cho việc khai thác, sử dụng tác phẩm điện ảnh mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan theo thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý và bên khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về điện ảnh và pháp luật khác có liên quan, trên cơ sở tiêu chí về tần suất, thời lượng, mục đích, hình thức, phạm vi khai thác, sử dụng, doanh thu, lợi nhuận thu được (nếu có) hoặc tiêu chí khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III
TIỀN BẢN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH

Điều 7. Tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm mỹ thuật

1. Bên sử dụng tác phẩm mẫu thỏa thuận với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả mức tiền bản quyền theo tỷ lệ phần trăm (%) giá thành tác phẩm, không quá các mức được quy định như sau:

a) Đối với tác phẩm có giá thành đến 10.000 triệu đồng:

STT	Giá thành tác phẩm (triệu đồng)	Tỷ lệ phần trăm (%) giá thành tác phẩm
1	Đến 1	60
2	Từ 1 đến 5	60 - 40
3	Từ 5 đến 10	40 - 28
4	Từ 10 đến 20	28 - 27
5	Từ 20 đến 30	27 - 26
6	Từ 30 đến 40	26 - 25
7	Từ 40 đến 50	25 - 24
8	Từ 50 đến 60	24 - 23
9	Từ 60 đến 70	23 - 22
10	Từ 70 đến 80	22 - 21
11	Từ 80 đến 90	21 - 20
12	Từ 90 đến 100	20 - 19
13	Từ 100 đến 200	19 - 18
14	Từ 200 đến 300	18 - 17
15	Từ 300 đến 400	17 - 16
16	Từ 400 đến 500	16 - 15
17	Từ 500 đến 600	15 - 14
18	Từ 600 đến 700	14 - 13
19	Từ 700 đến 800	13 - 12
20	Từ 800 đến 900	12 - 11
21	Từ 900 đến 1.000	11 - 9,9
22	Từ 1.000 đến 2.000	9,9 - 8,9
23	Từ 2.000 đến 3.000	8,9 - 8,0
24	Từ 3.000 đến 4.000	8,0 - 7,2
25	Từ 4.000 đến 5.000	7,2 - 6,5
26	Từ 5.000 đến 6.000	6,5 - 5,9
27	Từ 6.000 đến 7.000	5,9 - 5,4

STT	Giá thành tác phẩm (triệu đồng)	Tỷ lệ phần trăm (%) giá thành tác phẩm
28	Từ 7.000 đến 8.000	5,4 - 5,0
29	Từ 8.000 đến 9.000	5,0 - 4,7
30	Từ 9.000 đến 10.000	4,7 - 4,5

b) Đối với tác phẩm có giá thành trên 10.000 triệu đồng, tiền bản quyền được tính bằng mức tiền bản quyền của tác phẩm có giá thành 10.000 triệu đồng và 1% của phần giá thành tác phẩm vượt quá 10.000 triệu đồng.

2. Trường hợp tác giả chỉ vẽ mẫu, chưa thể hiện thành tác phẩm mẫu thì tác giả vẽ mẫu hưởng từ 50% đến 70% mức tiền bản quyền quy định tại khoản 1 Điều này, phần còn lại được trả cho những người khác dựa vào mẫu vẽ để thể hiện thành tác phẩm mẫu.

3. Tác giả tác phẩm mỹ thuật phái sinh theo quy định của pháp luật được hưởng từ 40% đến 55% mức tiền bản quyền quy định tại khoản 1 Điều này, phần còn lại được trả cho chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh.

Điều 8. Tiền bản quyền khai thác, sử dụng tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh

1. Bên khai thác, sử dụng tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý như sau:

a) Khai thác, sử dụng tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh để trưng bày, triển lãm:

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô trưng bày, triển lãm	Tác phẩm mỹ thuật	Tác phẩm nhiếp ảnh
1	Quốc tế	1,00 - 1,80	0,80 - 1,20
2	Quốc gia	1,00 - 1,50	0,80 - 1,00
3	Khu vực	0,60 - 0,75	0,40 - 0,50
4	Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	0,50 - 0,60	0,30 - 0,40
5	Xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh	0,20 - 0,30	0,10 - 0,20
6	Ngành	0,50 - 0,60	0,30 - 0,40

b) Trường hợp khai thác, sử dụng tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh chưa quy định tại điểm a khoản này thì tiền bản quyền được chi trả theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực chuyên ngành có liên quan. Trường hợp không có trong quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thì tiền bản quyền do bên khai thác, sử dụng thỏa thuận với chủ sở hữu quyền tác giả hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý;

c) Mức lương cơ sở làm đơn vị tính tại điểm a khoản này được xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc theo thỏa thuận giữa các bên, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Trường hợp khai thác, sử dụng tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh trong các hoạt động từ thiện, liên hoan, giao lưu hoặc các hoạt động khác không nhằm mục đích thương mại thì tiền bản quyền do bên khai thác, sử dụng thỏa thuận với chủ sở hữu quyền tác giả hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý.

3. Tác giả tác phẩm nhiếp ảnh phái sinh theo quy định của pháp luật được hưởng từ 40% đến 55% mức tiền bản quyền quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, phần còn lại được trả cho chủ sở hữu quyền tác giả hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý đối với tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh.

Chương IV
TIỀN BẢN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN

Điều 9. Tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác

1. Tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác được chi trả theo khung quy định tại Điều 10 của Nghị định này hoặc theo tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu cuộc biểu diễn quy định tại Điều 11 của Nghị định này. Thẩm quyền quyết định việc chi trả theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định này.

2. Doanh thu cuộc biểu diễn quy định tại Chương này là doanh thu từ bán vé, quảng cáo hoặc nguồn thu trực tiếp khác từ hoạt động biểu diễn.

Điều 10. Tiền bản quyền theo khung

1. Tiền bản quyền đối với tác phẩm sân khấu thuộc các loại hình tuồng, chèo, cải lương, kịch nói, kịch thơ, kịch dân ca, kịch hình thể, xiếc, tấu hài, tạp kỹ và các thể loại tương tự khác, căn cứ vào quy mô, chất lượng được trả cho các chức danh sáng tạo tác phẩm như sau:

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô / Chức danh	Tiểu phẩm (đến 20 phút)	Vở ngắn (từ 21 đến 45 phút)	Vở vừa (từ 46 đến 105 phút)	Vở dài (trên 105 phút)
1	Biên kịch	12,0 - 54,0	20,7 - 99,4	41,4 - 123,4	62,9 - 145,8
2	Đạo diễn	8,0 - 36,0	13,8 - 66,3	27,6 - 82,3	41,9 - 97,2
3	Biên đạo múa	2,0 - 9,0	3,5 - 16,6	6,9 - 20,6	10,5 - 24,3
4	Nhạc sĩ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)	3,2 - 14,4	5,5 - 26,5	11,0 - 32,9	16,8 - 38,9
5	Chỉ huy dàn nhạc sân khấu	1,6 - 7,2	2,8 - 13,3	5,5 - 16,5	8,4 - 19,4
6	Họa sĩ thiết kế mỹ thuật sân khấu	2,0 - 9,0	3,5 - 16,6	6,9 - 20,6	10,5 - 24,3
7	Họa sĩ thiết kế phục trang	1,6 - 7,2	2,8 - 13,3	5,5 - 16,5	8,4 - 19,4
8	Họa sĩ thiết kế đạo cụ	1,2 - 5,4	2,1 - 9,9	4,1 - 12,3	6,3 - 14,6
9	Người thiết kế ánh sáng	1,6 - 7,2	2,8 - 13,3	5,5 - 16,5	8,4 - 19,4
10	Người thiết kế âm thanh	0,8 - 3,6	1,4 - 6,6	2,8 - 8,2	4,2 - 9,7

2. Tiền bản quyền đối với tác phẩm sân khấu thuộc loại hình múa rối, căn cứ vào quy mô, chất lượng được trả cho các chức danh sáng tạo tác phẩm như sau:

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô / Chức danh	Tiểu phẩm (đến 20 phút)	Vở ngắn (từ 21 đến 45 phút)	Vở vừa (từ 46 đến 105 phút)	Vở dài (trên 105 phút)
1	Biên kịch	12,0 - 54,0	20,7 - 99,4	41,4 - 123,4	62,9 - 145,8
2	Đạo diễn	8,0 - 36,0	13,8 - 66,3	27,6 - 82,3	41,9 - 97,2
3	Họa sĩ tạo hình con rối	8,0 - 36,0	13,8 - 66,3	27,6 - 82,3	41,9 - 97,2
4	Biên đạo múa	2,0 - 9,0	3,5 - 16,6	6,9 - 20,6	10,5 - 24,3
5	Nhạc sĩ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)	3,2 - 14,4	5,5 - 26,5	11,0 - 32,9	16,8 - 38,9
6	Chỉ huy dàn nhạc sân khấu	1,6 - 7,2	2,8 - 13,3	5,5 - 16,5	8,4 - 19,4
7	Truyền dạy điều khiển con rối	2,4 - 10,8	4,2 - 19,9	8,3 - 24,7	12,6 - 29,2
8	Họa sĩ thiết kế bộ máy con rối	2,0 - 9,0	3,5 - 16,6	6,9 - 20,6	10,5 - 24,3
9	Họa sĩ thiết kế mỹ thuật sân khấu	2,0 - 9,0	3,5 - 16,6	6,9 - 20,6	10,5 - 24,3

STT	Quy mô / Chức danh	Tiểu phẩm (đến 20 phút)	Vở ngắn (từ 21 đến 45 phút)	Vở vừa (từ 46 đến 105 phút)	Vở dài (trên 105 phút)
10	Họa sĩ thiết kế phục trang	1,6 - 7,2	2,8 - 13,3	5,5 - 16,5	8,4 - 19,4
11	Họa sĩ thiết kế đạo cụ	1,2 - 5,4	2,1 - 9,9	4,1 - 12,3	6,3 - 14,6
12	Người thiết kế ánh sáng	1,6 - 7,2	2,8 - 13,3	5,5 - 16,5	8,4 - 19,4
13	Người thiết kế âm thanh	0,8 - 3,6	1,4 - 6,6	2,8 - 8,2	4,2 - 9,7

3. Tiền bản quyền đối với chương trình nghệ thuật tổng hợp căn cứ vào quy mô, chất lượng được trả cho các chức danh sáng tạo tác phẩm như sau:

a) Đối với chương trình nghệ thuật trình diễn trong nhà

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô / Chức danh	Chương trình nghệ thuật ngắn (đến 30 phút)	Chương trình nghệ thuật vừa (từ 31 đến 60 phút)	Chương trình nghệ thuật dài (trên 60 phút)
1	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)	14,3 - 20,3	18,3 - 28,6	25,7 - 36,7
2	Đạo diễn, tổng đạo diễn	11,9 - 17,1	15,2 - 23,8	21,4 - 30,6
3	Chỉ huy dàn nhạc	2,4 - 3,4	3,1 - 4,8	4,3 - 6,1
4	Họa sĩ thiết kế mỹ thuật sân khấu	3,0 - 4,3	3,8 - 6,0	5,4 - 7,7
5	Họa sĩ thiết kế phục trang	2,4 - 3,4	3,1 - 4,8	4,3 - 6,1
6	Họa sĩ thiết kế đạo cụ	1,8 - 2,6	2,3 - 3,6	3,2 - 4,6
7	Người thiết kế ánh sáng	2,4 - 3,4	3,1 - 4,8	4,3 - 6,1
8	Người thiết kế âm thanh	1,2 - 1,7	1,5 - 2,4	2,1 - 3,1

b) Đối với chương trình nghệ thuật trình diễn tại quảng trường, diễu hành nghệ thuật, lễ hội (Carnaval, Festival), tại không gian công cộng, không gian ngoài trời khác

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô / Chức danh	Chương trình nghệ thuật ngắn (đến 30 phút)	Chương trình nghệ thuật vừa (từ 31 đến 60 phút)	Chương trình nghệ thuật dài (trên 60 phút)
1	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)	49,1 - 67,1	60,2 - 78,5	72,8 - 96,9
2	Đạo diễn, tổng đạo diễn	41,0 - 55,9	50,1 - 65,4	60,7 - 80,7

STT	Quy mô / Chức danh	Chương trình nghệ thuật ngắn (đến 30 phút)	Chương trình nghệ thuật vừa (từ 31 đến 60 phút)	Chương trình nghệ thuật dài (trên 60 phút)
3	Chỉ huy dàn nhạc	8,2 - 11,2	10,0 - 13,1	12,1 - 16,2
4	Họa sĩ thiết kế mỹ thuật sân khấu	10,2 - 14,0	12,5 - 16,4	15,2 - 20,2
5	Họa sĩ thiết kế phục trang	8,2 - 11,2	10,0 - 13,1	12,1 - 16,2
6	Họa sĩ thiết kế đạo cụ	6,1 - 8,4	7,5 - 9,8	9,1 - 12,1
7	Người thiết kế ánh sáng	8,2 - 11,2	10,0 - 13,1	12,1 - 16,2
8	Người thiết kế âm thanh	4,1 - 5,6	5,0 - 6,5	6,1 - 8,1

Trường hợp chương trình nghệ thuật trình diễn tại không gian công cộng, không gian ngoài trời có quy mô, yêu cầu kỹ thuật và điều kiện tổ chức tương đương chương trình nghệ thuật trình diễn trong nhà thì áp dụng mức chi trả tương ứng trong khung quy định tại điểm a khoản này.

c) Đối với chương trình nghệ thuật trình diễn trên sân vận động

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô / Chức danh	Chương trình nghệ thuật vừa (từ 31 đến 60 phút)	Chương trình nghệ thuật dài	
			(từ 61 đến 90 phút)	(trên 90 phút)
1	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)	60,2 - 78,5	72,8 - 96,9	88,2 - 127,9
2	Đạo diễn, tổng đạo diễn	50,1 - 65,4	60,7 - 80,7	73,4 - 106,6
3	Chỉ huy dàn nhạc	10,0 - 13,1	12,1 - 16,2	14,7 - 21,3
4	Họa sĩ thiết kế mỹ thuật sân khấu	12,5 - 16,4	15,2 - 20,2	18,4 - 26,6
5	Họa sĩ thiết kế phục trang	10,0 - 13,1	12,1 - 16,2	14,7 - 21,3
6	Họa sĩ thiết kế đạo cụ	7,5 - 9,8	9,1 - 12,1	11,0 - 16,0
7	Người thiết kế ánh sáng	10,0 - 13,1	12,1 - 16,2	14,7 - 21,3
8	Người thiết kế âm thanh	5,0 - 6,5	6,1 - 8,1	7,3 - 10,7

4. Tiền bản quyền đối với tác phẩm múa căn cứ vào quy mô, chất lượng được trả cho các chức danh sáng tạo tác phẩm như sau:

a) Tác phẩm múa ít người

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại và quy mô tác phẩm / Chức danh		Tiết mục múa đơn (solo), đôi (duo), ba (trio) dưới 4 phút	Tiết mục múa đơn (solo), đôi (duo), ba (trio) (từ 4 đến 8 phút)
1	Biên đạo		2,0 - 4,0 (cho mỗi phút múa)	12,4 - 17,6
2	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)		0,4 - 0,8 (cho mỗi phút múa)	2,5 - 3,5
3	Nhạc sĩ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)		2,0 - 4,0 (cho mỗi phút múa)	12,4 - 17,6
4	Họa sĩ	mỗi mẫu cảnh	1,4 - 2,9 (cho cả tiết mục)	1,4 - 2,9
		mỗi mẫu trang phục	0,7 - 1,2 (cho cả tiết mục)	0,7 - 1,2

b) Tiết mục múa có tình tiết, cốt truyện; thơ múa nhỏ (tác phẩm múa dành cho 4 người biểu diễn trở lên)

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại và quy mô tác phẩm / Chức danh		Tiết mục múa có tình tiết, cốt truyện; thơ múa nhỏ	
			(từ 4 đến 8 phút)	(từ 9 đến 15 phút)
1	Biên đạo		10,5 - 15,2	17,1 - 23,8
2	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)		2,1 - 3,1	3,4 - 4,8
3	Nhạc sĩ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)		10,5 - 15,2	17,1 - 23,8
4	Họa sĩ	mỗi mẫu cảnh	1,4 - 2,9	1,4 - 2,9
		mỗi mẫu trang phục	0,7 - 1,2	0,7 - 1,2

c) Tổ khúc múa

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại và quy mô tác phẩm / Chức danh	Tổ khúc múa ngắn (từ 20 đến 45 phút)	Tổ khúc múa vừa (từ 46 đến 90 phút)	Tổ khúc múa dài (trên 90 phút)
1	Biên đạo	30,6 - 45,6	50,1 - 65,4	70,6 - 85,7
2	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)	6,1 - 9,1	10,0 - 13,1	14,1 - 17,2

STT	Thể loại và quy mô tác phẩm / Chức danh	Tổ khúc múa ngắn (từ 20 đến 45 phút)	Tổ khúc múa vừa (từ 46 đến 90 phút)	Tổ khúc múa dài (trên 90 phút)
3	Nhạc sĩ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)	30,6 - 45,6	50,1 - 65,4	70,6 - 85,7
4	Họa sĩ (bao gồm makét, phong cảnh, bục diễn, trang phục, đạo cụ...)	7,7 - 11,4	12,5 - 16,4	17,7 - 21,4

d) Thơ múa

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại và quy mô tác phẩm / Chức danh	Thơ múa ngắn (từ 20 đến 45 phút)	Thơ múa vừa (từ 46 đến 90 phút)	Thơ múa dài (trên 90 phút)
1	Biên đạo	45,8 - 60,2	85,5 - 100,9	110,8 - 131,5
2	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)	13,7 - 18,1	25,7 - 30,3	33,2 - 39,5
3	Nhạc sĩ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)	45,8 - 60,2	85,5 - 100,9	110,8 - 131,5
4	Họa sĩ (bao gồm makét, phong cảnh, bục diễn, trang phục, đạo cụ...)	11,5 - 15,1	21,4 - 25,2	27,7 - 32,9

đ) Kịch múa

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại và quy mô tác phẩm / Chức danh	Kịch múa ngắn (từ 20 đến 45 phút)	Kịch múa vừa (từ 46 đến 90 phút)	Kịch múa dài (trên 90 phút)
1	Biên đạo	55,4 - 75,6	100,0 - 120,1	130,5 - 165,1
2	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)	16,6 - 22,7	30,0 - 36,0	39,2 - 49,5
3	Nhạc sĩ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)	55,4 - 75,6	100,0 - 120,1	130,5 - 165,1
4	Họa sĩ (bao gồm makét, phong cảnh, bục diễn, trang phục, đạo cụ...)	13,9 - 18,9	25,0 - 30,0	32,6 - 41,3

e) Phần múa sáng tác cho tiết mục múa trong xiếc, rối, kịch nói, kịch hát, múa phụ họa cho bài hát, bản nhạc không lời, phim, hoạt cảnh...

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Chức danh		Tiền bản quyền
1	Biên đạo		2,0 - 5,0 (cho mỗi phút múa)
2	Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng)		0,4 - 0,8 (cho mỗi phút múa)
3	Nhạc sĩ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)		2,0 - 4,0 (cho mỗi phút múa)
4	Họa sĩ	mỗi mẫu cảnh	1,4 - 2,9
		mỗi mẫu trang phục	0,7 - 1,2

5. Tiền bản quyền đối với tác phẩm âm nhạc căn cứ vào quy mô chất lượng được trả cho các chức danh sáng tạo tác phẩm như sau:

a) Tác giả tác phẩm âm nhạc cho dàn nhạc giao hưởng, dàn nhạc dân tộc

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại	Tiền bản quyền
1	Tiểu phẩm cho dàn nhạc	38,1 - 52,4
2	Khúc khởi nhạc (Overture)	52,4 - 76,2
3	Giao hưởng thơ (Symphony - Poem)	57,1 - 85,7
4	Tổ khúc giao hưởng (Suite-Symphony, Symphony Cycle)	66,7 - 95,2
5	Concerto cho một hoặc hai, ba nhạc cụ độc tấu với dàn nhạc nhiều chương	85,7 - 133,3
6	Giao hưởng nhiều chương (Symphony)	119,0 - 166,7

b) Tác giả tác phẩm âm nhạc cho dàn nhạc hòa tấu thính phòng, dàn nhạc dân tộc thính phòng

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại	Tiền bản quyền
1	Tiểu phẩm cho dàn nhạc hòa tấu, nhạc cảnh	23,8 - 38,1
2	Tổ khúc	28,6 - 42,9
3	Song tấu, tam tấu, tứ tấu, ngũ tấu nhiều chương	34,3 - 47,6
4	Chủ đề và biến tấu cho nhạc cụ độc tấu với dàn nhạc	28,6 - 57,1

c) Tác giả tác phẩm âm nhạc cho nhạc cụ độc tấu

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại	Tiền bản quyền
1	Tiểu phẩm	21,4 - 34,3
2	Chủ đề và biến tấu	28,6 - 42,9
3	Sonate nhiều chương	45,8 - 60,7

d) Tác giả tác phẩm thanh nhạc

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại	Tiền bản quyền
1	Ca khúc	11,9 - 23,8
2	Romance (Ca khúc nghệ thuật có phần đệm)	14,3 - 28,6
3	Trường ca	19,0 - 34,3
4	Hợp xướng không phần đệm (Acapella) Thời lượng từ 5 phút trở lên	23,8 - 38,1
5	Tổ khúc cho hợp xướng có phần đệm	28,6 - 42,9
6	Hợp xướng nhiều chương có phần đệm	47,6 - 114,3
7	Đại hợp xướng nhiều chương (Cantata)	90,5 - 119,0

đ) Tác phẩm kịch hát

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Thể loại / Chức danh	Thanh xướng kịch	Nhạc kịch nhỏ, Operet	Nhạc kịch, Opera
1	Nhạc sĩ	104,8 - 137,1	128,6 - 166,6	166,6 - 280,6
2	Biên kịch	21,0 - 27,4	25,7 - 33,3	33,3 - 56,1
3	Đạo diễn	31,4 - 41,1	38,6 - 50,0	50,0 - 84,2
4	Chỉ huy dàn nhạc giao hưởng và hợp xướng	31,4 - 41,1	38,6 - 50,0	50,0 - 84,2
5	Họa sĩ thiết kế (bao gồm makét, phong cảnh, bục diễn, trang phục, đạo cụ)	31,4 - 41,1	38,6 - 50,0	50,0 - 84,2
6	Người thiết kế ánh sáng	15,7 - 20,6	19,3 - 25,0	25,0 - 42,1

6. Khung chi trả quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này áp dụng theo chức danh sáng tạo tác phẩm mà không phụ thuộc vào số lượng người cùng đảm nhiệm một chức danh sáng tạo tác phẩm.

7. Mức lương cơ sở làm đơn vị tính tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này được xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng giữa các bên hoặc tại thời điểm có hiệu lực của quyết định giao nhiệm vụ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 11. Tiền bản quyền theo doanh thu cuộc biểu diễn

Tiền bản quyền tính theo tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu cuộc biểu diễn được chi trả cho các chức danh sáng tạo tác phẩm như sau:

1. Đối với tác phẩm sân khấu thuộc các loại hình tuồng, chèo, cải lương, kịch nói, kịch thơ, kịch dân ca, kịch hình thể, tấu hài, tạp kỹ, múa rối, chương trình nghệ thuật:

a) Biên kịch hưởng từ 4,20% đến 6,00% doanh thu;

b) Đạo diễn, tổng đạo diễn hưởng từ 3,50% đến 5,00% doanh thu;

c) Biên đạo múa hưởng từ 0,86% đến 1,25% doanh thu;

d) Nhạc sĩ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập) hưởng từ 1,40% đến 2,00% doanh thu;

đ) Chỉ huy dàn nhạc sân khấu hưởng từ 0,70% đến 1,00% doanh thu;

e) Họa sĩ (bao gồm cả thiết kế sân khấu, phục trang, đạo cụ) hưởng từ 2,10% đến 3,00% doanh thu;

g) Người thiết kế ánh sáng hưởng từ 0,70% đến 1,00% doanh thu;

h) Người thiết kế âm thanh hưởng từ 0,35% đến 0,50% doanh thu;

i) Tác giả các trò rối, kỹ thuật múa rối, tạo hình con rối sáng tạo mới thì hưởng theo tỷ lệ thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Đối với cuộc biểu diễn tác phẩm múa thuộc thể loại, quy mô được quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này:

a) Biên đạo múa hưởng từ 4,00% đến 6,00% doanh thu;

b) Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học và kịch bản phân cảnh, dàn dựng) hưởng từ 1,00% đến 1,50% doanh thu;

c) Nhạc sĩ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập) hưởng từ 4,00% đến 6,00% doanh thu;

d) Họa sĩ (bao gồm thiết kế sân khấu, phục trang, đạo cụ) hưởng từ 1,00% đến 2,00% doanh thu.

3. Đối với cuộc biểu diễn tác phẩm âm nhạc thuộc thể loại, quy mô được quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này:

a) Tác giả tác phẩm âm nhạc hưởng từ 4,00% đến 6,00% doanh thu;

b) Nhạc sĩ phối khí, nhạc đệm cho ca khúc có tổng phổ dùng cho dàn nhạc thính phòng, dàn nhạc dân tộc hoặc phần đệm đàn piano hưởng từ 1,22% đến 1,80% doanh thu;

c) Nhạc sĩ chuyển thể bản nhạc cho dàn nhạc thính phòng, dàn nhạc giao hưởng, dàn nhạc dân tộc hòa tấu, hoặc các hình thức trình diễn dàn nhạc khác hưởng từ 1,40% đến 2,10% doanh thu;

d) Chỉ huy dàn nhạc giao hưởng và hợp xướng, dàn nhạc giao hưởng cho tác phẩm thuộc thể loại nhạc kịch, vũ kịch, thanh xướng kịch, đại hợp xướng hưởng từ 0,80% - 1,20% doanh thu.

4. Đối với cuộc biểu diễn thuộc loại hình nghệ thuật xiếc:

Đơn vị tính: % Doanh thu cuộc biểu diễn

STT	Thể loại / Chức danh	Tiết mục dạng trò	Tiết mục có tình tiết	Hề	Tác phẩm xiếc	Sáng tác kỹ xảo mới	Sáng tác từ 1 - 2 trò	Sáng tác từ 3 - 5 trò	Sáng tác từ 6 trò trở lên
1	Biên kịch	0,05 - 0,15	0,10 - 0,20	0,10 - 0,20	0,10 - 0,20	0,10 - 0,20	0,10 - 0,30	0,40 - 0,90	1,00 - 2,00
2	Đạo diễn	0,10 - 0,20	0,15 - 0,25	0,15 - 0,25	0,15 - 0,25	0,15 - 0,25	0,10 - 0,30	0,40 - 0,90	1,00 - 2,00
3	Biên đạo múa	0,05 - 0,13	0,05 - 0,13	0,05 - 0,13	0,05 - 0,13	0,05 - 0,13			
4	Nhạc sĩ	0,10 - 0,18	0,10 - 0,18	0,10 - 0,18	0,10 - 0,18				
5	Họa sĩ	0,05 - 0,13	0,05 - 0,13	0,05 - 0,13	0,05 - 0,13				

5. Khung chi trả quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này áp dụng theo chức danh sáng tạo mà không phụ thuộc vào số lượng người cùng đảm nhiệm một chức danh sáng tạo.

Điều 12. Quy định khác về tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác

1. Trường hợp tác phẩm âm nhạc có cả nhạc và lời thì tác giả phần nhạc hưởng 70% và tác giả phần lời hưởng 30% mức tiền bản quyền đối với tác phẩm âm nhạc đó.

2. Trường hợp chuyển thể từ tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu thì biên kịch chuyển thể hưởng bằng 70% mức tiền bản quyền đối với biên kịch của tác phẩm cùng thể loại và quy mô quy định tại Điều 10 của Nghị định này, phần còn lại được trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm được sử dụng để làm tác phẩm chuyển thể.

3. Trường hợp chuyển thể từ kịch bản thuộc loại hình sân khấu này sang loại hình sân khấu khác thì biên kịch chuyển thể hưởng bằng 40% mức tiền bản quyền đối với biên kịch của tác phẩm cùng thể loại và quy mô quy định tại Điều 10 của Nghị định này, phần còn lại được trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm được sử dụng để làm tác phẩm chuyển thể.

4. Trường hợp chuyển thể kịch bản văn học sang ngôn ngữ lời ca đối với loại hình nghệ thuật kịch hát như nhạc kịch, Opera, thanh xướng kịch và các thể loại tương tự thì tác giả chuyển thể hưởng bằng 40% mức tiền bản quyền đối với biên kịch của tác phẩm cùng thể loại quy định tại Điều 10 của Nghị định này, phần còn lại được trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm được sử dụng để làm tác phẩm chuyển thể.

5. Trường hợp tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật truyền thống có xác định tác giả, bao gồm tuồng, chèo, cải lương, kịch dân ca, múa rối và các loại hình nghệ thuật truyền thống có xác định tác giả khác; tác phẩm thuộc loại hình giao hưởng, Opera, kịch múa (ba lê), xiếc; tác phẩm thuộc đề tài về trẻ em, dân tộc thiểu số, các chức danh sáng tạo quy định tại Điều 10 của Nghị định này hưởng thêm tiền bản quyền khuyến khích bằng 15% mức tiền bản quyền của tác phẩm cùng thể loại và quy mô.

6. Trợ lý biên đạo múa, trợ lý đạo diễn, đạo diễn hình ảnh, đạo diễn sân khấu, đạo diễn âm nhạc, trợ lý chỉ huy dàn nhạc cho tác phẩm sân khấu, tác phẩm âm nhạc, tác phẩm múa, xiếc và chương trình nghệ thuật tổng hợp hưởng tiền bản quyền bằng 20% mức tiền bản quyền của biên đạo múa, đạo diễn hoặc tổng đạo diễn, chỉ huy dàn nhạc của tác phẩm cùng thể loại và quy mô.

7. Nhạc sĩ phối khí phần nhạc đệm ca khúc có tổng phổ dùng cho dàn nhạc giao hưởng, thính phòng, dàn nhạc dân tộc, dàn nhạc hiện đại và các dàn nhạc khác hưởng 30% mức tiền bản quyền cho tác giả âm nhạc của ca khúc đó.

8. Nhạc sĩ chuyển thể bản nhạc cho dàn nhạc thính phòng, dàn nhạc giao hưởng, dàn nhạc dân tộc hòa tấu hoặc các hình thức trình diễn dàn nhạc khác hưởng 35% mức tiền bản quyền cho tác giả âm nhạc của bản nhạc cùng thể loại và quy mô.

9. Chỉ huy dàn nhạc giao hưởng và hợp xướng, chỉ huy dàn nhạc giao hưởng đối với tác phẩm âm nhạc cho dàn nhạc giao hưởng, dàn nhạc dân tộc, dàn nhạc hòa tấu thính phòng, nhạc cụ độc tấu với dàn nhạc, kịch múa (ba lê), hợp xướng, hợp xướng nhiều chương, đại hợp xướng (Cantata) và các thể loại âm nhạc khác chưa được quy định tại Điều 10 của Nghị định này hưởng bằng 20% mức tiền bản quyền cho tác giả âm nhạc của tác phẩm cùng thể loại và quy mô.

10. Trường hợp chương trình nghệ thuật tổng hợp có các tác phẩm được sáng tạo độc lập thì tiền bản quyền đối với các tác phẩm này tính theo quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 10 hoặc Điều 11 của Nghị định này.

11. Diễn viên, người biểu diễn trực tiếp, chỉ đạo thực hiện chương trình, chỉ đạo nghệ thuật, chỉ huy âm nhạc, người truyền dạy làn điệu hát truyền thống sang lời mới, người hóa trang (định trang) nhân vật, người biên tập chương trình nghệ thuật, người viết lời dẫn, lời bình, những người thực hiện các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác chưa được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Nghị định này thì được chi trả theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với sản xuất chương trình. Trường hợp chức danh không có trong quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với sản xuất chương trình thì căn cứ vào quy định hướng dẫn chức danh nghề nghiệp lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn để chi trả tiền bản quyền.

Điều 13. Tiền bản quyền khai thác, sử dụng tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, cuộc biểu diễn

1. Tiền bản quyền trả cho việc khai thác, sử dụng tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, cuộc biểu diễn mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan theo thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý và bên khai thác, sử dụng trên cơ sở tiêu chí về loại hình nghệ thuật biểu diễn, tần suất, thời lượng, mục đích, hình thức, phạm vi khai thác, sử dụng, doanh thu, lợi nhuận thu được (nếu có) hoặc tiêu chí khác theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp biểu diễn tác phẩm trước công chúng thì mức tiền bản quyền không thấp hơn 2% doanh thu cuộc biểu diễn.

2. Trường hợp khai thác, sử dụng tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, cuộc biểu diễn mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền, giáo dục, không nhằm mục đích thương mại thì không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền nhưng phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm, cuộc biểu diễn.

Chương V
TIỀN BẢN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC BÁO CHÍ

Điều 14. Tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm báo chí

1. Tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm báo chí thuộc loại hình báo chí in, báo chí điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

2. Tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm báo chí thuộc loại hình phát thanh, truyền hình được chi trả trong đơn giá sản xuất tác phẩm báo chí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt sản xuất nội dung theo nhiệm vụ đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ các trường hợp quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 3 của Nghị định này, thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định này và cơ chế tự chủ của cơ quan báo chí theo quy định của pháp luật, mức tiền bản quyền khuyến khích do người đứng đầu cơ quan báo chí quyết định hoặc thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 15. Tiền bản quyền khai thác, sử dụng tác phẩm báo chí thuộc loại hình báo chí in, báo chí điện tử

1. Tiền bản quyền đối với tác phẩm báo chí thuộc loại hình báo chí in, báo chí điện tử do cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý hoặc tổ chức được phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật thỏa thuận với tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng trên cơ sở tiêu chí về tần suất, thời lượng, vị trí sử dụng, mục đích, phạm vi, hình thức, phương tiện khai thác, sử dụng, doanh thu (nếu có) hoặc tiêu chí khác theo quy định của pháp luật có liên quan nhưng không được thấp hơn 20% tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm.

2. Trường hợp khai thác, sử dụng tác phẩm báo chí thuộc loại hình báo chí in, báo chí điện tử mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan nhằm mục tiêu tuyên truyền không nhằm mục đích thương mại dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thì không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền nhưng phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

Điều 16. Tiền bản quyền khai thác, sử dụng tác phẩm báo chí thuộc loại hình phát thanh, truyền hình

1. Tiền bản quyền đối với tác phẩm báo chí thuộc loại hình phát thanh, truyền hình do cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý hoặc tổ chức được phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật thỏa thuận với tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng không thấp hơn khung chi trả đối với các thể loại tác phẩm như sau:

a) Đối với phát thanh:

STT	Mức chi phí, sản xuất (triệu đồng) / Thể loại	Tỷ lệ phần trăm (%) chi phí sản xuất		
		Đến 10	Từ 10 đến 100	Trên 100
1	Tin/Bài thời sự	10	8	5

STT	Mức chi phí, sản xuất (triệu đồng) / Thể loại	Tỷ lệ phần trăm (%) chi phí sản xuất		
		Đến 10	Từ 10 đến 100	Trên 100
2	Chương trình tư vấn	10	8	5
3	Chương trình tọa đàm	10	8	5
4	Chương trình tạp chí	10	8	5
5	Phóng sự	10	8	5
6	Chương trình giao lưu	10	8	5
7	Tiểu phẩm	10	8	5
8	Trò chơi phát thanh	10	8	5
9	Chương trình phát thanh trực tiếp	10	8	5
10	Ca múa nhạc	10	8	5
11	Chương trình khoa giáo	10	8	5
12	Thiếu nhi	10	8	5

b) Đối với truyền hình:

STT	Mức chi phí, sản xuất (triệu đồng) / Thể loại	Tỷ lệ phần trăm (%) chi phí sản xuất		
		Đến 10	Từ 10 đến 100	Trên 100
1	Tin/Bài thời sự	10	8	5
2	Phóng sự	10	8	5
3	Ký sự	10	8	5
4	Phim tài liệu	10	8	5
5	Chương trình tạp chí	10	8	5
6	Tọa đàm	10	8	5
7	Giao lưu	10	8	5
8	Tư vấn	10	8	5
9	Trực tuyến	10	8	5
10	Ca múa nhạc	10	8	5
11	Chương trình khoa giáo	10	8	5
12	Thiếu nhi	10	8	5

2. Trường hợp khai thác, sử dụng tác phẩm báo chí thuộc loại hình phát thanh, truyền hình mà cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, hoạt động truyền hình thực hiện khai thác, sử dụng không có nguồn thu từ tài trợ quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào thì số tiền bản quyền chi trả bằng 30% khung chi trả quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp khai thác, sử dụng tác phẩm báo chí thuộc loại hình phát thanh, truyền hình từ lần thứ hai trở đi thì tiền bản quyền được chi trả theo thỏa thuận với cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý hoặc tổ chức được phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật trên cơ sở tiêu chí về tần suất sử dụng, thời lượng, khung giờ, phương tiện, nền tảng khai thác, sử dụng, doanh thu (nếu có) hoặc tiêu chí khác.

4. Trường hợp khai thác, sử dụng tác phẩm báo chí thuộc loại hình phát thanh, truyền hình mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan nhằm mục tiêu tuyên truyền không nhằm mục đích thương mại dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thì không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền nhưng phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

Chương VI
TIỀN BẢN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC XUẤT BẢN

Điều 17. Tiền bản quyền sáng tạo tác phẩm, sử dụng tác phẩm để xuất bản

1. Tiền bản quyền đối với sáng tạo tác phẩm để xuất bản được chi trả theo thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước để giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu với tác giả sáng tạo tác phẩm trên cơ sở các tiêu chí sau:

a) Thể loại, tính chất của đề tài và chất lượng đặt hàng tác giả;

b) Phạm vi và đối tượng của chương trình, đề án;

c) Thời hạn và phương thức sử dụng tác phẩm.

2. Tiền bản quyền đối với sử dụng tác phẩm để xuất bản được chi trả theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều này và tỷ lệ phần trăm (%) trong khung dưới đây:

STT	Thể loại	Tỷ lệ phần trăm (%)
1	Văn xuôi	8 - 17
2	Sách nhạc	10 - 17

STT	Thể loại	Tỷ lệ phần trăm (%)
3	Thơ	12 - 17
4	Kịch bản sân khấu, điện ảnh	12 - 17
5	Sách tranh, sách ảnh	8 - 12
6	Truyện tranh	4 - 10
7	Từ điển, sách tra cứu	12 - 18
8	Sách nghiên cứu lý luận về chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục	12 - 18
9	Sách khoa học - công nghệ, kỹ thuật, kinh tế, công trình khoa học	10 - 17
10	Sách phổ biến kiến thức về chính trị, văn hóa - xã hội, giáo dục, khoa học - công nghệ	8 - 12
11	Giáo trình bậc sau đại học, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, sách phương pháp cho giáo viên và phụ huynh	8 - 16
12	Sách bài học, sách chương trình mục tiêu (theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo) (sách giáo khoa)	0,1 - 10
13	Sách bài tập, sách vở bài tập, sách tham khảo phổ thông theo chương trình sách giáo khoa	2 - 12
14	Bản đồ	7 - 23

3. Phương thức tính tiền bản quyền trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Phương thức tính đối với xuất bản phẩm in:

Tiền bản quyền bằng (=) tỷ lệ phần trăm (%) nhân (x) với giá thành sản xuất nhân (x) với số lượng in.

Trong đó:

Tỷ lệ phần trăm (%) là tỷ lệ trả tiền bản quyền theo khung;

Giá thành sản xuất là tổng chi phí sản xuất của xuất bản phẩm in (bao gồm chi phí xuất bản, chi phí in, chi phí phát hành);

Số lượng in là số lượng ghi trong hợp đồng sáng tạo, sử dụng tác phẩm và được in thông tin trên sách.

b) Phương thức tính đối với xuất bản phẩm điện tử:

Tiền bản quyền bằng (=) tỷ lệ phần trăm (%) nhân (x) với giá thành sản xuất nhân (x) với số năm sử dụng.

Trong đó:

Tỷ lệ phần trăm (%) là tỷ lệ trả tiền bản quyền theo khung;

Giá thành sản xuất là tổng chi phí sản xuất của xuất bản phẩm điện tử (không bao gồm chi phí phát hành, đăng tải trên các nền tảng công nghệ, hệ thống cổng thông tin điện tử);

Số năm sử dụng là thời hạn sử dụng quyền tác giả theo thời gian triển khai của chương trình, đề án hoặc do các bên thỏa thuận được ghi trong hợp đồng sáng tạo, sử dụng tác phẩm.

4. Ngoài tiền bản quyền, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả được nhận:

a) Đối với xuất bản phẩm in: 05 - 10 bản;

b) Đối với xuất bản phẩm điện tử: Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả được quyền truy cập, sử dụng xuất bản phẩm theo thỏa thuận trên các nền tảng, thiết bị điện tử.

5. Đối với xuất bản phẩm thuộc các trường hợp được hưởng tiền bản quyền khuyến khích theo quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 3 của Nghị định này thì ngoài tiền bản quyền theo quy định được hưởng thêm từ 10% đến 30% tỷ lệ tiền bản quyền của xuất bản phẩm đó.

Điều 18. Tiền bản quyền khai thác, sử dụng tác phẩm trong xuất bản

1. Tiền bản quyền trả cho việc khai thác, sử dụng tác phẩm trong hoạt động xuất bản mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện theo thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và bên khai thác, sử dụng, được tính theo khung và phương thức tính quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 17 của Nghị định này.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm trong hoạt động xuất bản mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan để phục vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển văn hóa đọc không nhằm mục đích thương mại thì không phải trả tiền bản quyền nhưng phải thông báo bằng văn bản với cơ quan đại diện chủ sở hữu và phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các trường hợp sáng tạo theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu sử dụng ngân sách nhà nước xảy ra trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định này được tiếp tục thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu.

2. Các trường hợp khai thác, sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý xảy ra trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định này được tiếp tục thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm khai thác, sử dụng hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng đã giao kết giữa các bên. Việc xác định lợi nhuận để tính tiền bản quyền khuyến khích áp dụng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản và Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Căn cứ các quy định tại Nghị định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và cơ quan trung ương có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết biểu mức tiền bản quyền và bổ sung thêm các nội dung về nguyên tắc chi trả (nếu thấy cần thiết) cho phù hợp với yêu cầu quản lý, khả năng cân đối ngân sách, tính chất đặc thù của từng ngành, điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương và pháp luật khác có liên quan.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Thị Thanh Trà